

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

NỘI DUNG	
	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Thông tin tài chính	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	7 – 12
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	16 – 20
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu	21 - 22
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	23 – 66

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPĐCKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2017.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại thành phố Hồ Chí Minh

Nhiệm vụ kinh doanh chứng khoán của Chi nhánh: Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **150.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn./.)**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phương Hoàng Lan Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/01/2017
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/01/2017
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/07/2017
Bà Phương Hoàng Lan Hương	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 05/07/2017
Ông Hán Công Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/01/2017
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên HĐQT	

Ban Kiểm soát

Ông Phan Doãn Vinh	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm 20/01/2017
Bà Nguyễn Thị Thơm	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm 20/01/2017
Ông Nguyễn Đức Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20/01/2017
Bà Tạ Thị Thu Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	
Bà Mai Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm 20/01/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bích Vân	Giám đốc Điều hành

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, số 142 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 98 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*V/V Kiểm toán Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt*

Kính gửi: Quý vị cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được lập ngày 13 tháng 03 năm 2018, từ trang 07 đến trang 66, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý

nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0739-2018-133-1*

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0371-2018-133-1*

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.169.509.540	147.287.701.916
I. Tài sản tài chính	110		177.639.198.130	143.172.278.093
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	84.382.107.362	84.056.228.159
1.1. Tiền	111.1		84.382.107.362	84.056.228.159
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	58.190.448.273	23.136.160.582
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2a	24.574.154.561	19.074.154.561
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.5	(57.846.000)	(59.017.657)
7. Các khoản phải thu	117	7.5.2	1.165.214.762	66.263.890
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.165.214.762	66.263.890
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.165.214.762	66.263.890
8. Trả trước cho người bán	118	7.5.7	1.432.176.750	235.614.250
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.5	714.227.253	424.133.964
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	12.402.768.799	21.402.793.974
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(5.164.053.630)	(5.164.053.630)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.530.311.410	4.115.423.823
1. Tạm ứng	131		4.282.626.596	4.001.387.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	138.769.191	18.492.953
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		98.543.870	95.543.870
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		10.371.753	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.232.709.939	15.107.608.238
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		7.500.000.000	12.200.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		7.500.000.000	12.200.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	7.3.2b	7.500.000.000	12.200.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.757.868.842	846.348.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	1.105.858.909	113.554.834
- Nguyên giá	222		4.243.628.285	3.063.363.913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(3.137.769.376)	(2.949.809.079)
- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	652.009.933	732.793.622
- Nguyên giá	228		4.417.150.575	4.283.275.575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(3.765.140.642)	(3.550.481.953)
- Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.974.841.097	2.061.259.782
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		13.000.019	13.000.019
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	79.037.003	62.280.913
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	2.882.804.075	1.985.978.850
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		194.402.219.479	162.395.310.154

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.509.364.467	60.376.760.751
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		30.509.364.467	25.376.760.751
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		24.297.152.568	18.899.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		24.297.152.568	18.899.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	307.659.467	233.781.719
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	212.966.239	790.000.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		60.000.000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30	4.361.457.307	4.231.360.106
11. Phải trả người lao động	323		599.125.720	332.410.952
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		58.715.350	42.798.530
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	80.727.081	309.674.230
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		531.560.735	537.735.214
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	35.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	7.38	-	35.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.892.855.012	102.018.549.403
I. Vốn chủ sở hữu	410		163.892.855.012	102.018.549.403
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.200.000.000	96.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		150.200.000.000	96.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		150.200.000.000	96.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		300.927.470	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		300.927.470	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.43	13.091.000.072	6.018.549.403
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		13.091.000.072	6.018.549.403
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		194.402.219.479	162.395.310.154

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS		Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	15.020.000	9.600.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		12.960.000	12.880.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		7.500.000.000	12.200.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.20	840.290.500.000	634.970.460.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		811.374.150.000	589.913.050.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2			25.750.110.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3			
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		28.916.350.000	19.307.300.000
f. TSTC chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.21	7.534.580.000	7.818.760.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		7.534.580.000	7.818.760.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023	7.22	35.349.020.000	63.765.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS		Số cuối năm	Số đầu năm
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	7.24	6.387.070.000	15.154.600.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		51.631.478.801	58.753.126.571
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	7.25	51.631.478.801	58.753.126.571
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	7.26		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7.39	51.631.478.801	58.753.126.571
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1		51.588.751.469	58.705.690.455
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2		42.727.332	47.436.116
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu



Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Trung

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

Mẫu số B02- CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	7.45	24.469.050.121	34.561.467.447
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		-	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	3.537.393.732	2.133.555.439
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	7.45.3	678.800	66.886.190
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		19.289.713.198	19.399.217.159
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		603.029.871	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		646.234.485	496.547.814
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	12.214.545.454
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.4	392.000.035	250.715.391
Cộng doanh thu hoạt động	20		24.469.050.121	34.561.467.447
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23		-	-
	13			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1.171.657)	(109.273)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	7.692.752.087	3.253.625.404
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	555.264.048	376.459.855
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.45.5	154.050.563	229.419.521
Cộng chi phí hoạt động	40	7.47	8.400.895.041	3.859.395.507
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.46	2.313.322.519	187.972.447
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		2.313.322.519	187.972.447
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		2.441.473.779	3.712.999.969
4.5 Chi phí tài chính khác	55		19.999.999	38.356.595
Cộng chi phí tài chính	60	7.48	2.461.473.778	3.751.356.564
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	6.726.316.176	8.308.258.175
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		9.193.687.645	18.830.429.648
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	7.748.710.958	4.257.759.476
8.2. Chi phí khác	72	7.52	488.874.437	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		7.259.836.521	4.257.759.476

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		16.453.524.166	23.088.189.124
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		16.453.524.166	23.088.189.124
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	3.403.218.557	2.982.850.105
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		3.403.218.557	2.982.850.105
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		13.050.305.609	20.105.339.019
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá các hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		13.050.305.609	20.105.339.019
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	7.54	1.020,14	2.094,31

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Trung



Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Tùng

Mẫu số B03 - CTCK
Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	16.453.524.166	23.088.189.124
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	593.472.398	4.622.926.926
- Khấu hao tài sản cố định	03	467.038.250	463.829.955
- Các khoản dự phòng	04	(1.171.657)	700.333.339
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		
- Chi phí lãi vay	06	2.441.473.779	3.712.999.969
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.363.190.194)	(187.972.447)
- Dự thu tiền lãi	08	(950.677.780)	(66.263.890)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15		
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		
- Lỗ khác	17		
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	950.677.780	66.263.890
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	950.677.780	66.263.890
- Lãi khác	21		
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(41.578.579.267)	(37.605.957.389)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-	
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(35.054.287.691)	(15.000.915.033)
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(5.500.000.000)	(19.000.000.000)

Mẫu số 03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

Theo phương pháp gián tiếp

		Đơn vị tính: VND	
		Năm 2017	Năm 2016
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	60.000.000	(100.000.000)
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(1.098.950.872)	(66.263.890)
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(290.093.289)	(361.133.964)
- Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	9.000.025.175	(863.082.547)
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	(1.191.436.574)	459.303.313
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	45.268.094	285.207.645
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(137.032.328)	74.258.355
- Thuế TNDN đã nộp	43	(3.182.850.105)	
- Lãi vay đã trả	44	(2.641.811.274)	(3.731.679.562)
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	(1.773.596.261)	766.624.798
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	15.916.820	22.378.360
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(90.271.251)	(343.150.575)
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	266.714.768	278.027.016
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	(6.174.479)	(20.531.305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(5.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>60</i>	<i>(23.580.904.923)</i>	<i>(9.828.577.449)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1.378.558.636)	(448.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62	545.455	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(7.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	12.200.000.000	2.750.000.000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.362.644.739	187.972.447
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>	<i>4.684.631.558</i>	<i>2.489.472.447</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	54.200.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		
3. Tiền vay gốc	73	1.008.692.703.380	59.255.000.000
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	1.008.692.703.380	59.255.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.038.294.550.812)	(40.356.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2	(35.000.000.000)	
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(1.003.294.550.812)	(40.356.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(5.376.000.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>19.222.152.568</i>	<i>18.899.000.000</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	325.879.203	11.559.894.998
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	84.056.228.159	72.496.333.161
- Tiền	101.1	84.056.228.159	72.496.333.161
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	84.382.107.362	84.056.228.159
Tiền	103.1	84.382.107.362	84.056.228.159
Các khoản tương đương tiền	103.2		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	4.579.791.744.210	4.111.465.099.700
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(4.750.146.958.510)	(4.397.597.149.114)
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5 Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
6 Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06		
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	3.860.464.872.987	450.772.494.721
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(3.709.214.222.751)	
9 Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		
10 Chi trả cho hoạt động ủy thác của khách hàng	10		
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(361.635.123)	(176.685.998)
12 Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		
13 Chi lãi giao dịch CK	13		
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	14.285.785.957	12.254.410.456
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.941.234.540)	(138.354.209.600)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(7.121.647.770)	38.363.960.165
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	58.753.126.571	20.389.166.406
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	58.753.126.571	20.389.166.406
- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	32	58.753.126.571	20.389.166.406
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	33		
- TG của tổ chức phát hành	34		
Các khoản tương đương tiền	35		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	36		
	37		

PHÀN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	51.631.478.801	58.753.126.571
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	51.631.478.801	58.753.126.571
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	51.631.478.801	58.753.126.571
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43		
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44		
- TG của tổ chức phát hành	45		
- Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Trung



Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
			Năm 2016		Năm 2017			
	01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31-12-2016	31-12-2017
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000	-	-	54.200.000.000	-	96.000.000.000	150.200.000.000
<i>1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>96.000.000.000</i>	<i>96.000.000.000</i>			<i>54.200.000.000</i>		<i>96.000.000.000</i>	<i>150.200.000.000</i>
1.2. Cổ phiếu ưu đãi							-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi TP							-	-
1.5. Vốn khác của CSH							-	-
2. Cổ phiếu quỹ							-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ					300.927.470		-	300.927.470
4. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ					300.927.470		-	300.927.470
5. CL đánh giá lại TS theo giá trị hợp lý							-	-

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
			Năm 2016		Năm 2017			
	01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31-12-2016	31-12-2017
6. CL tỷ giá hối đoái							-	-
7. Các quỹ khác thuộc VCSH							-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(14.086.789.616)	6.018.549.403	20.105.339.019		13.050.305.609	5.977.854.940	6.018.549.403	13.091.000.072
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện								
8.2. LN sau thuế chưa thực hiện								
Cộng	81.913.210.384	102.018.549.403	20.105.339.019		67.852.160.549	5.977.854.940	102.018.549.403	163.892.855.012
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý								
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài								
4. Lãi, lỗ toàn diện khác								
Cộng								

Người lập biểu



Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Trung

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Lầu 5, số 569 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của Chi nhánh: Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **150.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn./.)**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ.

II-KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính,

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính****4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:****Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ**

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính**Nợ vay**

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cầu phần nợ: Nợ gốc và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tài đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;

- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà

cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:****4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:**

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy đưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân" và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;

- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm đo đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì

khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chi ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho

quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách...);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
 - Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
 - Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
 - Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
 - Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
 - Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
 - Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;
- b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VI. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư, dịch vụ lưu ký chứng khoán
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: Chủ yếu thu phí từ hoạt động giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	77.687.068	185.474.372
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	84.265.968.025	83.868.080.494
+ Tiền gửi tại Ngân hàng BIDV	4.467.660.415	53.836.822.860
+ Tiền gửi tại Ngân hàng Tienphong Bank	79.771.653.424	30.007.783.398
+ Tiền gửi các Ngân hàng khác	26.654.186	23.474.236
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	38.452.269	2.673.293
Cộng	84.382.107.362	84.056.228.159

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ
CHỈ TIÊU

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
Của Công ty chứng khoán	7.200	60.840.000
- Cổ phiếu	7.200	60.840.000
Của Nhà đầu tư	823.598.990	9.311.588.199.320
- Cổ phiếu	823.598.990	9.311.588.199.320
Cộng	823.606.190	9.311.649.039.320

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	17.464.830	66.800.718	15.031.440
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	7.353.843	532.200
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	24.500.000.000	24.500.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	24.574.154.561	24.517.997.030	19.074.154.561	19.015.563.640
b. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư vào công ty CPKD Hòa Bình			12.200.000.000	12.200.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	7.500.000.000	7.500.000.000		
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000	12.200.000.000	12.200.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ với lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là tài sản đảm bảo cho Hợp đồng thầu chi số 01/2017/1478752/HĐTC ngày 05 tháng 07 năm 2017 và Hợp đồng thầu chi số 00122/2017/0000427 ngày 27 tháng 02 năm 2017

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	28.196.616.105	28.196.616.105	23.136.160.582	23.136.160.582
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	29.993.832.168	29.993.832.168		
Cộng	58.190.448.273	58.190.448.273	23.136.160.582	23.136.160.582

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ (Phụ lục 1)

Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC theo giá thị trường (Phụ lục 2)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu tiền lãi TGNH	950.677.780	66.263.890
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	214.536.982	
	1.165.214.762	66.263.890

7.5.5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu phí lưu ký của NĐT	573.806.770	294.711.791
- Phải thu phí GD của NĐT	77.420.483	66.422.173
- Phải thu dịch vụ tư vấn (Công ty CP Cầu Xây)	63.000.000	63.000.000
Cộng	714.227.253	424.133.964
Trong đó: phải thu khó đòi: <i>Công ty CP Cầu Xây</i>	63.000.000	63.000.000

7.5.6 Tạm ứng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Nguyễn Thùy Dương	3.851.070.990	
- Hoàng Thị Quế Anh		3.500.000.000
- Các đối tượng khác	431.555.606	501.387.000
Cộng	4.282.626.596	4.001.387.000

7.5.7 Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình		10.000.000.000
Nhữ Đình Hiếu		6.500.000.000
Phạm Thành Thái Lĩnh (*)	4.201.434.268	4.201.434.268
Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Nguyễn Văn Hiếu (**)	7.500.000.000	
Phải thu khác	891.919	917.094
Cộng	12.402.768.799	21.402.793.974

Trong đó: Phải thu khó đòi	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	4.901.876.880	4.901.876.880
<i>Phạm Thành Thái Linh</i>	4.201.434.268	4.201.434.268
<i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>	700.442.612	700.442.612

(*): Đây là khoản phải thu Ông Phạm Thành Thái Linh theo Hợp đồng số 2011- TVSC/HĐTD ngày 13/5/2011. Theo đó, Công ty CP Chứng khoán Trí Việt cho Ông Linh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn là 3 tháng kể từ ngày 13/5/2011. Đến thời điểm 31/12/2017, ông Phạm Thành Thái Linh vẫn còn nợ Công ty CP Chứng khoán Trí Việt số tiền là: 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập là 100%.

(**): Theo hợp đồng môi giới số 2906/2017/HĐMG ngày 29/06/2017; Phụ lục Hợp đồng số 01/2906/2017/HĐMG ngày 29/09/2017 và Phụ lục hợp đồng số 02/2906/2017/HĐMG ngày 29/12/2017 giữa Công ty CP Chứng khoán Trí Việt và Ông Nguyễn Văn Hiếu: Ông Hiếu sẽ làm trung gian tìm kiếm tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Công ty CP Chứng khoán Trí Việt tại thành phố Hồ Chí Minh, Nha Trang, Cần Thơ. Hợp đồng này kết thúc vào ngày 29/09/2017 và được thỏa thuận lại theo Phụ lục hợp đồng đến ngày 29/03/2018. Công ty CP Chứng khoán Trí Việt đồng ý đặt cọc trước cho Ông Hiếu số tiền là 7.500.000.000 VND.

7.5.7 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Tài chính(*)	1.200.000.000	
Công ty CP Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
Các khách hàng khác	78.000.000	81.437.500
	1.432.176.750	235.614.250

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty CP Giải pháp phần mềm tài chính theo Hợp đồng số 10102017/FSS-TVSC ký ngày 10/10/2017 v/v cấp quyền sử dụng phần mềm ứng dụng Flex. Tổng giá trị hợp đồng là: 4.000.000.000 đồng. Thời gian hoàn tất hợp đồng dự kiến là 17 tuần.

Trong đó: Phải thu khó đòi	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	45.000.000	45.000.000
Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek	154.176.750	154.176.750
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh		
Cộng	199.176.750	199.176.750

**7.6 Dự phòng phải thu khó đòi
(Phụ lục 3)**

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	51.312.078	15.765.681
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	87.457.113	2.727.272
Cộng	138.769.191	18.492.953

b. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa văn phòng	71.208.575	
- Chi phí phân bổ dài hạn	7.828.428	
- Chi phí công cụ, dụng cụ		62.280.913
Cộng	79.037.003	62.280.913

7.9 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.898.517.855	1.154.658.827
- Tiền lãi phân bổ	864.286.220	711.320.023
Cộng	2.882.804.075	1.985.978.850

7.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		2.628.649.765	434.714.148	3.063.363.913
Tăng trong năm	1.244.683.636	-	-	1.244.683.636
- Do mua sắm mới	1.244.683.636			1.244.683.636
Giảm trong năm	-	64.419.264	-	64.419.264
- Do thanh lý		64.419.264		64.419.264
Số dư cuối năm	1.244.683.636	2.564.230.501	434.714.148	4.243.628.285
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm		2.515.094.931	434.714.148	2.949.809.079
Tăng trong năm	172.872.727	79.506.833	-	252.379.561
- <i>K.hao trong năm</i>	172.872.727	79.506.833		252.379.561
Giảm trong năm	-	64.419.264	-	64.419.264
- Do thanh lý		64.419.264		64.419.264
Số dư cuối năm	172.872.727	2.530.182.500	434.714.148	3.137.769.376
Giá trị còn lại				
Đầu năm	-	113.554.834	-	113.554.834
Cuối năm	1.071.810.909	34.048.001	-	1.105.858.909

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:
Giá trị còn lại của TSCĐ đem thế chấp, cầm cố:

434.714.148 VND

-

7.11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3.849.763.575	433.512.000	4.283.275.575
Tăng trong năm	133.875.000	-	133.875.000
- Mua sắm mới	133.875.000		133.875.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.983.638.575	433.512.000	4.417.150.575
Hao mòn TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3.116.969.953	433.512.000	3.550.481.953
Tăng trong năm	214.658.689	-	214.658.689
Khấu hao trong năm	214.658.689		214.658.689
Số dư cuối năm	3.331.628.642	433.512.000	3.765.140.642
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	732.793.622	-	732.793.622
Tại ngày cuối năm	652.009.933	-	652.009.933

7.12 CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn	24.500.000.000	19.000.000.000	(*)
b. Dài hạn			
Cộng	24.500.000.000	19.000.000.000	

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành năm hạn 12 tháng, trả lãi cuối năm với lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là tài sản đảm bảo cho Hợp đồng thầu chỉ số 01/2017/1478752/HĐTC ngày 05 tháng 07 năm 2017 và Hợp đồng thầu chỉ số 00122/2017/0000427 ngày 27 tháng 02 năm 2017

7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số cuối năm

Số đầu năm

VND

VND

- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	811.374.150.000	589.913.050.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	25.750.110.000
- TSTC chờ thanh toán	28.916.350.000	19.307.300.000
- TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	840.290.500.000	634.970.460.000

7.21 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	7.534.580.000	7.818.760.000
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	7.534.580.000	7.818.760.000
7.22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NĐT	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Sàn HNX	14.936.720.000	43.312.300.000
- Sàn HSX	19.621.300.000	3.106.700.000
- Sàn Upcom	791.000.000	17.346.000.000
Cộng	35.349.020.000	63.765.000.000
7.24 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NĐT	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	6.387.070.000	15.154.600.000
Cộng	6.387.070.000	15.154.600.000
7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	51.588.751.469	58.705.690.455
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	42.727.332	47.436.116
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
- Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư trong nước		
- Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư nước ngoài		
Cộng	51.631.478.801	58.753.126.571
7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	253.679.894	195.282.679
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	53.979.573	38.499.040
Cộng	307.659.467	233.781.719

7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT	11.754.019	123.160.908
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.203.218.557	2.982.850.105
- Thuế thu nhập cá nhân	1.146.484.731	1.125.349.093
+ Thuế TNCN của người lao động	111.570.657	6.100.097
+ Thuế TNCN chuyển nhượng CK	1.034.914.074	1.101.892.929
+ Thuế TNCN khoản lãi trái phiếu		17.356.067
Cộng	4.361.457.307	4.231.360.106

7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Lãi trái phiếu phải trả		211.438.356
- Lãi hợp đồng vay thấu chi	29.780.454	18.679.593
- Chi phí phải trả khác	50.946.627	79.556.281
Cộng	80.727.081	309.674.230

Số dư với bên liên quan

Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt

(Lãi Trái phiếu còn phải trả)

Số cuối năm

Số đầu năm

137.978.630

7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng
- Công ty cổ phần D.P.T
- Công ty CP tập đoàn TVT
- Công ty cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt
- Phải trả khác

Cộng

Số dư với bên liên quan

Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt

Cộng

(Là chi phí thuê văn phòng tại Hà Nội).

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	85.000.000	85.000.000
	36.000.000	36.000.000
	9.000.000	9.000.000
		660.000.000
	82.966.239	
	212.966.239	790.000.000
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	-	660.000.000
	-	660.000.000

7.38 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	LS (%/năm)	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
Vay dài hạn		-	-	-	-
Nợ dài hạn		35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Nợ dài hạn khác		35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
+ Trái phiếu phát hành (*)	10,5	35.000.000.000		35.000.000.000	-
Cộng		35.000.000.000	-	35.000.000.000	-

(*): Đây là trái phiếu phát hành của Công ty với mục đích để tăng quy mô hoạt động kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty CP Chứng khoán Trí Việt
 - Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2015 (Tcorp2)
 - Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo
 - Hình thức: Trái phiếu ghi sổ
 - Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/TP
 - Lãi suất: 10,5%/năm
 - Kỳ hạn trái phiếu: 18 tháng tính từ ngày 11/12/2015
 - Tổng giá trị phát hành: 35.000.000.000 VND (tương đương 3.500 trái phiếu)
 - Mua lại trái phiếu: Sau 06 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCorp mua lại trái phiếu đã phát hành
- Đến thời điểm 31/12/2017, Toàn bộ trái phiếu Tcorp 2 đã được công ty mua lại.

7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý		51.631.478.801	58.753.126.571
- Của nhà đầu tư trong nước		51.588.751.469	58.705.690.455
- Của nhà đầu tư nước ngoài		42.727.332	47.436.116
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT		-	-
Phải trả khác của NĐT		-	-
Cộng		51.631.478.801	58.753.126.571
Số dư với các bên liên quan			
Bên liên quan		Số cuối năm	Số đầu năm
Mối quan hệ		VND	VND
Công ty CP Quản lý Đầu tư Trí Việt		4.355.933.363	54.061.276.011
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		592.656.595	1.839.926.307
Cộng		4.948.589.958	55.901.202.318
7.40 PHẢI TRẢ NĐT VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Phải trả phí môi giới CK		77.420.483	66.422.173
- Phải trả phí lưu ký CK		573.806.770	294.711.791
Cộng		651.227.253	361.133.964
7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Phải trả nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ		30.208.369.150	
<i>Gốc cho vay giao dịch ký quỹ</i>		<i>29.993.832.168</i>	
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>		<i>214.536.982</i>	
- Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		28.196.616.105	23.136.160.582
<i>Gốc nghiệp vụ UTTB CK</i>		<i>28.196.616.105</i>	<i>23.136.160.582</i>
Cộng		58.404.985.255	23.136.160.582
7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		13.091.000.072	6.018.549.403
- Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
Cộng		13.091.000.072	6.018.549.403

* THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6	Cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối năm	Số đầu năm
		CP	CP
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm	15.020.000	9.600.000
	Cộng	15.020.000	9.600.000
8	Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Số cuối năm	Số đầu năm
		CP	CP
	Loại <= 1 năm	1.296	1.288
	Loại > 1 năm		
	Cộng	1.296	1.288
12	CK chưa niêm yết chưa lưu ký của công ty CK	Số cuối năm	Số đầu năm
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm	750.000	1.220.000
	Cộng	750.000	1.220.000
14	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	51.631.478.801	58.753.126.571
	Cộng	51.631.478.801	58.753.126.571

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7.45 Thu nhập

7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (phụ lục 1)

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Từ các khoản cho vay và phải thu	3.537.393.732	2.133.555.439
+ Lãi cho vay từ hoạt động Margin	1.810.779.521	
+ Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK	1.726.614.211	2.133.555.439
- Lãi dự thu từ AFS và cổ tức	678.800	66.886.190
Cộng	3.538.072.532	2.200.441.629

7.45.4 Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
+ Phí chuyển khoản, phí tất toán TK	360.198.093	221.732.057
+ Lãi TG NĐT	22.406.321	28.983.334
+ Doanh thu khác	9.395.621	
Cộng	392.000.035	250.715.391
7.45.5 Các chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Phí chuyển tiền của NĐT	77.437.050	92.575.930
- Lãi trên số dư trả NĐT	72.533.513	128.498.058
- Khác	4.080.000	8.345.533
Cộng	154.050.563	229.419.521
7.46 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Doanh thu lãi tiền gửi	2.313.322.519	187.972.447
Cộng	2.313.322.519	187.972.447
7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.692.752.087	3.253.625.404
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	555.264.048	376.459.855
- Chi phí các dịch vụ khác	154.050.563	229.419.521
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	(1.171.657)	(109.273)
Cộng	8.400.895.041	3.859.395.507
7.48 Chi phí tài chính	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chi phí lãi trái phiếu	1.014.938.090	3.685.103.015
- Chi phí phát hành trái phiếu		36.666.664
- Chi phí lãi vay các TCTD khác	1.426.535.689	27.896.954
- Khác	19.999.999	1.689.931
Cộng	2.461.473.778	3.751.356.564

7.50 Chi phí quản lý CTCK	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chi phí lương	2.988.921.967	4.456.284.506
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên quản lý	235.005.564	323.682.640
- Chi phí vật tư văn phòng	61.868.818	74.449.683
- Chi phí công cụ, dụng cụ	157.192.816	25.221.062
- Chi phí khấu hao TSCĐ	467.038.250	463.829.955
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	452.091.904	148.040.709
- Chi phí dự phòng		700.442.612
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.934.735.599	1.851.878.429
- Chi phí khác	429.461.259	264.428.579
Cộng	6.726.316.176	8.308.258.175
7.51 Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu thanh lý TS	545.455	
Thu nhập khác	7.748.165.503	4.257.759.476
Cộng	7.748.710.958	4.257.759.476
7.52 Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Phạt vi phạm HC	488.666.956	
Khác	207.481	
Cộng	488.874.437	-
7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	3.403.218.557	2.982.850.105
Cộng	3.403.218.557	2.982.850.105

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	16.453.524.166	23.088.189.124
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	562.588.622	51.242.697
- Điều chỉnh giảm	678.800	622.300
+ <i>Cổ tức</i>	678.800	622.300
- Điều chỉnh tăng	563.267.422	51.864.997
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	563.267.422	51.864.997
Tổng lợi nhuận chịu thuế	17.016.112.788	23.139.431.821
<i>Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang</i>		(8.225.181.297)
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	17.016.112.788	14.914.250.524
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.403.218.557	2.982.850.105

*** Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.050.305.609	20.105.339.019
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.050.305.609	20.105.339.019
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.792.603	9.600.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.020,14	2.094,31

C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Trong kỳ Công ty không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

- Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn là 24.500.000.000 đồng đang được đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng thấu chi số 01/2017/1478752/HĐTC ngày 05 tháng 07 năm 2017 và Hợp đồng thấu chi số 00122/2017/0000427 ngày 27 tháng 02 năm 2017.

Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu: Trong năm 2017, công ty có thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua phương thức chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư. Tổng số vốn phát hành riêng lẻ thành công là: 54.200.000.000 VND tương đương 5.420.000 CP.

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**I Chính sách quản lý rủi ro tài chính****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.382.107.362	84.056.228.159
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.116.996.052	21.826.927.938
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Cộng	97.499.103.414	105.883.156.097
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	24.297.152.568	53.899.000.000
Chi phí phải trả	80.727.081	309.674.230
Phải trả người bán, phải trả khác	803.242.324	1.370.533.744
Cộng	25.181.121.973	55.579.207.974

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:**a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

Tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc chuyên trách trong năm 2017 là: 714.077.662 VND



b. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Mối liên hệ</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ/Đồng chủ tịch HĐQT		
Chi phí thuê VP tại Hà Nội		660.000.000	660.000.000
Thanh toán tiền thuê văn phòng		1.320.000.000	411.456.130
Thanh toán tiền phí dịch vụ		904.918.305	
Mua lại Trái phiếu Tcorp2 phát hành		22.980.000.000	
Lãi trái phiếu phải trả		591.336.986	2.061.739.725
Lãi trái phiếu đã trả		591.336.986	1.923.761.095
Phát hành tăng vốn riêng lẻ		53.200.000.000	
Bà Mai Thị Thúy	Thành viên BKS		
Tạm ứng thực hiện công việc			25.000.000.000
Thanh toán tạm ứng			25.000.000.000
Thu phạt vi phạm			275.178.082

(Bà Mai Thị Thúy không còn là thành viên Ban kiểm soát từ 20/01/2017)

7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Trung



Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Tùng

Phụ lục 1: 7.3.5- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2017					Năm 2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS	32.074.154.561	32.017.997.030	1.688.469	57.846.000	17.997.030	31.274.154.561	31.215.563.640	426.736	59.017.657	15.563.640
I	Cổ phiếu	74.154.561	17.997.030	1.688.469	57.846.000	17.997.030	74.154.561	15.563.640	426.736	59.017.657	15.563.640
1.1	Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	17.464.830	1.688.469	51.024.357	17.464.830	66.800.718	15.031.440	426.736	52.196.014	15.031.440
1.1.1	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	98.667	60.000		38.667	60.000	98.667	88.000		10.667	88.000
1.1.2	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	386.796	1.107.000	720.204		1.107.000	386.796	492.800	106.004		492.800
1.1.3	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	172.800	19.000		153.800	19.000	172.800	14.360		158.440	14.360
1.1.4	Công ty CP Thành Thành Công Biên Hòa	215.733	145.600		70.133	145.600	215.733	85.200		130.533	85.200
1.1.5	CP CTY CP CK Bảo Việt	7.730.732	1.712.000		6.018.732	1.712.000	7.730.732	1.312.000		6.418.732	1.312.000
1.1.6	CK CTY CP XD công trình ngầm	917.000	17.600		899.400	17.600	917.000	17.600		899.400	17.600
1.1.7	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	5.535.000	815.000		4.720.000	815.000	5.535.000	865.000		4.670.000	865.000
1.1.8	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	680.667	805.000	124.333		805.000	680.667	490.000		190.667	490.000
1.1.9	CK CTY CP XNK Y tế Doaneco	790.000	1.271.600	481.600		1.271.600	790.000	742.500		47.500	742.500
1.1.10	CK CTY CP cao su đá năng	75.067	48.400		26.667	48.400	75.067	64.000		11.067	64.000
1.1.11	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	3.179.213	626.200		2.553.013	626.200	3.179.213	533.200		2.646.013	533.200
1.1.12	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	114.091	57.100		56.991	57.100	114.091	44.000		70.091	44.000
1.1.13	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	128.450	8.260		120.190	8.260	128.450	6.200		122.250	6.200
1.1.14	CK CTY CP sữa Hà Nội	743.143	192.000		551.143	192.000	743.143	248.000		495.143	248.000
1.1.15	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	53.012	6.520		46.492	6.520	53.012	7.980		45.032	7.980

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2017					Năm 2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL. đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL. đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1.1.16	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	335.333	88.200		247.133	88.200	335.333	98.100		237.233	98.100
1.1.17	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	257.500	34.000		223.500	34.000	257.500	31.600		225.900	31.600
1.1.18	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	1.610.182	1.584.000		26.182	1.584.000	1.610.182	1.360.800		249.382	1.360.800
1.1.19	CP Nhiệt điện Phả Lại	196.467	113.750		82.717	113.750	196.467	83.500		112.967	83.500
1.1.20	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế đầu khí	9.088.000	680.000		8.408.000	680.000	9.088.000	488.000		8.600.000	488.000
1.1.21	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	185.534	27.360		158.174	27.360	185.534	44.800		140.734	44.800
1.1.22	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	365.870	95.290		270.580	95.290	365.870	91.000		274.870	91.000
1.1.23	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	637.810	60.000		577.810	60.000	637.810	101.000		536.810	101.000
1.1.24	CTY CP Xây dựng số 5	1.102.420	229.050		873.370	229.050	1.102.420	249.300		853.120	249.300
1.1.25	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.742.248	240.700		1.501.548	240.700	1.742.248	261.000		1.481.248	261.000
1.1.26	CTY CP Sông Đà 9	4.793.247	576.200		4.217.047	576.200	4.793.247	536.000		4.257.247	536.000
1.1.27	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	7.355.000	384.400		6.970.600	384.400	7.355.000	496.000		6.859.000	496.000
1.1.28	Công ty CP Sông Đà 1.01	3.906.000	1.016.400		2.889.600	1.016.400	3.906.000	344.400		3.561.600	344.400
1.1.29	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	5.558.571	1.966.200		3.592.371	1.966.200	5.558.571	2.209.800		3.348.771	2.209.800
1.1.30	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	162.733	77.100		85.633	77.100	162.733	56.700		106.033	56.700
1.1.31	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	189.500	44.400		145.100	44.400	189.500	30.600		158.900	30.600
1.1.32	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	2.587.500	1.155.000		1.432.500	1.155.000	2.587.500	1.200.000		1.387.500	1.200.000
1.1.33	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	314.250	117.000		197.250	117.000	314.250	166.500		147.750	166.500
1.1.34	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	276.000	225.000		51.000	225.000	276.000	264.500		11.500	264.500
1.1.35	Công ty cổ phần SGK tại TP.Hà Nội	2.490.000	380.800		2.109.200	380.800	2.490.000	576.800		1.913.200	576.800
1.1.36	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	306.000	48.900		257.100	48.900	306.000	47.400		258.600	47.400
1.1.37	Tổng Công ty cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia VN	230.468	592.800	362.332		592.800	230.468	551.200	320.732		551.200
1.1.38	Công ty Cổ phần gốm sứ sơn Viglacera	2.289.714	837.000		1.452.714	837.000	2.289.714	731.600		1.558.114	731.600
1.2	Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	-	6.821.643	532.200	7.353.843	532.200	-	6.821.643	532.200
1.1.1	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTEC	3.075.000	108.000		2.967.000	108.000	3.075.000	108.000		2.967.000	108.000

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2017					Năm 2016				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1.1.2	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	1.192.143	151.200	-	1.040.943	151.200	1.192.143	151.200	-	1.040.943	151.200
1.1.3	Hợp tác lao động với nước ngoài	3.086.700	273.000	-	2.813.700	273.000	3.086.700	273.000	-	2.813.700	273.000
2	Đầu tư dài hạn khác	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-	12.200.000.000	12.200.000.000	-	-	-
	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình						12.200.000.000	12.200.000.000			
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	7.500.000.000	7.500.000.000								
3	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	24.500.000.000	24.500.000.000	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành	24.500.000.000	24.500.000.000	0	0		19.000.000.000	19.000.000.000	-	-	-
	Cộng	32.074.154.561	32.017.997.030	1.688.469	57.846.000	17.997.030	31.274.154.561	31.215.563.640	426.736	59.017.657	15.563.640

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt sở hữu 15% vốn của Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt. Giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt chiếm 4,58% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Phụ lục 2

7.3.5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Đơn vị tính: VND

STT/Mã CP	Loại TSTC	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
I	TSTC AFS	1.323	24.574.154.561	24.517.997.030	59.017.657	57.846.000	(1.171.657)
I	Cổ phiếu	1.323	74.154.561	17.997.030	59.017.657	57.846.000	(1.171.657)
I.1	Cổ phiếu niêm yết	1.166	66.800.718	17.464.830	52.196.014	51.024.357	(1.171.657)
ABT	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	2	98.667	60.000	10.667	38.667	28.000
ACB	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	30	386.796	1.107.000	-	-	-
AGF	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	2	172.800	19.000	158.440	153.800	(4.640)
SBT	Công ty CP Thành Thành Công Biên Hòa	7	215.733	145.600	130.533	70.133	(60.400)
BVS	CP CTY CP CK Bảo Việt	80	7.730.732	1.712.000	6.418.732	6.018.732	(400.000)
CTN	CK CTY CP XD công trình ngầm	22	917.000	17.600	899.400	899.400	-
DAE	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP.Đà Nẵng	50	5.535.000	815.000	4.670.000	4.720.000	50.000
DHG	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	7	680.667	805.000	190.667	-	(190.667)
DMC	CK CTY CP XNK Y tế Domesco	11	790.000	1.271.600	47.500	-	(47.500)
DRC	CK CTY CP cao su đà nẵng	2	75.067	48.400	11.067	26.667	15.600
EBS	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	62	3.179.213	626.200	2.646.013	2.553.013	(93.000)
FPT	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	1	114.091	57.100	70.091	56.991	(13.100)
HAP	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	2	128.450	8.260	122.250	120.190	(2.060)
HNM	CK CTY CP sữa Hà Nội	40	743.143	192.000	495.143	551.143	56.000
ITA	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	6.520	45.032	46.492	1.460
KHP	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	9	335.333	88.200	237.233	247.133	9.900
MHC	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	5	257.500	34.000	225.900	223.500	(2.400)
POT	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	72	1.610.182	1.584.000	249.382	26.182	(223.200)
PPC	CP Nhiệt điện Phả Lại	5	196.467	113.750	112.967	82.717	(30.250)
PVE	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế dầu khí	80	9.088.000	680.000	8.600.000	8.408.000	(192.000)
RIC	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	4	185.534	27.360	140.734	158.174	17.440
SAM	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	13	365.870	95.290	274.870	270.580	(4.290)
SAP	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	10	637.810	60.000	536.810	577.810	41.000
SC5	CTY CP Xây dựng số 5	9	1.102.420	229.050	853.120	873.370	20.250

Phụ lục 2

7.3.5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Đơn vị tính: VND

STT/Mã CP	Loại TSTC	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
SD6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	240.700	1.481.248	1.501.548	20.300
SD9	CTY CP Sông Đà 9	67	4.793.247	576.200	4.257.247	4.217.047	(40.200)
SDA	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	124	7.355.000	384.400	6.859.000	6.970.600	111.600
SJC	Công ty CP Sông Đà 1.01	84	3.906.000	1.016.400	3.561.600	2.889.600	(672.000)
SJE	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87	5.558.571	1.966.200	3.348.771	3.592.371	243.600
STB	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	6	162.733	77.100	106.033	85.633	(20.400)
TDH	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	44.400	158.900	145.100	(13.800)
TLT	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	75	2.587.500	1.155.000	1.387.500	1.432.500	45.000
TMC	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	9	314.250	117.000	147.750	197.250	49.500
TMS	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	5	276.000	225.000	11.500	51.000	39.500
TPH	Công ty cổ phần SGK tại TP.Hà Nội	56	2.490.000	380.800	1.913.200	2.109.200	196.000
VIP	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	6	306.000	48.900	258.600	257.100	(1.500)
VNR	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN	26	230.468	592.800	-	-	-
VTS	Công ty Cổ phần gốm sứ sơn Viglacera	62	2.289.714	837.000	1.558.114	1.452.714	(105.400)
1.2	Cổ phiếu hủy niêm yết	157	7.353.843	532.200	6.821.643	6.821.643	-
CIC	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTEC	60	3.075.000	108.000	2.967.000	2.967.000	-
DHI	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1.192.143	151.200	1.040.943	1.040.943	-
ILC	Hợp tác lao động với nước ngoài	70	3.086.700	273.000	2.813.700	2.813.700	-
2.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		24.500.000.000	24.500.000.000			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành		24.500.000.000	24.500.000.000	-	-	-
II.	Cổ phiếu chưa niêm yết	750.000	7.500.000.000	7.500.000.000			
	Cộng	751.323	32.074.154.561	32.017.997.030	59.017.657	57.846.000	(1.171.657)

Phụ lục 3:

7..6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2017				Năm 2016
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong	Số cuối kỳ	
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
-	Phải thu khó đòi dịch vụ tư vấn	63.000.000	63.000.000	-	-	63.000.000	63.000.000
	<i>Công ty CP Cầu Xây</i>	<i>63.000.000</i>	<i>63.000.000</i>			<i>63.000.000</i>	<i>63.000.000</i>
-	Phải thu khó đòi dịch vụ khác	4.400.611.018	4.400.611.018	-	-	4.400.611.018	4.400.611.018
	<i>Phạm Thành Thái Linh</i>	<i>4.201.434.268</i>	<i>4.201.434.268</i>			<i>4.201.434.268</i>	<i>4.201.434.268</i>
	<i>Công ty CP Thế giới Trần Anh</i>	<i>154.176.750</i>	<i>154.176.750</i>			<i>154.176.750</i>	<i>154.176.750</i>
	<i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>			<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
	<i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>	<i>700.442.612</i>	<i>700.442.612</i>			<i>700.442.612</i>	<i>700.442.612</i>
	Cộng	5.164.053.630	5.164.053.630	-	-	5.164.053.630	5.164.053.630

